

Bản án số: 258/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29/12/2022

V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn"

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trường.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Thơm.

Bà Phạm Thị Nhung.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**
Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 296/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 352/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 219/2022/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh **Lương Văn D**, sinh ngày 20/02/1984.

ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: KDC số 2 G, phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Người được anh D ủy quyền về việc giao, nhận văn bản: Ông Đặng Thái L, sinh năm 1985. Địa chỉ: Số 130 phố 2, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh ngày 16/3/1987.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: KDC số 2 G, phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Hiện đang cư trú tại: Cộng hòa Síp.

(Anh D vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; chị T vắng mặt, có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Lương Văn D trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị T được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện C (nay là phường P, thành phố C), tỉnh Hải Dương vào ngày 16/3/2005. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại gia đình anh, đến năm 2012 thì thuê nhà ra ở riêng. Năm 2016, vợ chồng bàn bạc để chị T đi lao động tại Cộng hòa Síp, từ khi đi đến nay chị chưa về nước. Thời gian đầu chị T vẫn gọi điện về nhà hỏi thăm bố con anh, nhưng kể từ năm 2019 chị rất ít liên lạc, mỗi lần liên lạc về nhà là vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn cãi nhau. Nguyên nhân là do vợ chồng sống xa cách thời gian dài nên tình cảm vợ chồng trở nên lạnh nhạt, chị T không gửi tiền về trang trải cuộc sống và lo cho các con, vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau cả về kinh tế cũng như tình cảm vợ chồng và đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay, mỗi người ở một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lương Thị Thùy L1, sinh ngày 18/10/2009 và Lương Phương T1, sinh ngày 23/6/2014, hiện các con đang ở với anh D. Anh D đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con thành niên và tự nguyện không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh xác định vợ chồng không có nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, anh D ủy quyền cho anh Đặng Thái L thay anh giao nhận tài liệu tại Tòa án. Sau khi nhận được các tài liệu, anh L1 đã thông báo cho anh biết, anh D vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Bà Đào Thị T2 (là mẹ đẻ chị T) trình bày: Bà không biết địa chỉ cụ thể của chị T ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên chị T vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình qua điện thoại, bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và có trách nhiệm thông báo cho chị T biết. Thông qua gia đình chị T trình bày trong cuộc sống anh D là người gia trưởng, anh tự ý quyết định tất cả mọi vấn đề mà không thông qua ý kiến của chị, hiện tại anh đã có người phụ nữ khác nên không quan tâm đến chị. Nay chị cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh D xin ly hôn, chị hoàn toàn nhất trí. Chị T xác định vợ chồng có 02 con chung như anh D trình bày là đúng, do chị không có mặt tại Việt Nam nên chị nhất trí để anh D được nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con thành niên, anh D không yêu cầu chị phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung, chị nhất trí. Vợ chồng không có sản chung cũng như không có nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Con chung của anh D và chị T là cháu Lương Thị Thùy L1 và Lương Phương T1 cùng có nguyện vọng được ở với anh D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho anh Lương Văn D ly hôn chị Nguyễn Thị T. Về con chung: Giao con chung Lương Thị Thùy L1 và Lương Phương T1 cho anh D chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chị T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh D phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn anh Lương Văn D sinh sống ở Việt Nam, bị đơn chị Nguyễn Thị T có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh tại khu dân cư số 2 G, phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương, hiện chị T đang lao động tại Cộng hòa Síp. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh D không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị T ở Cộng hòa Síp. Tòa án đã đề nghị gia đình chị T cung cấp địa chỉ nhưng gia đình không cung cấp được. Tòa án cũng tổng đạt các văn bản tố tụng cho người thân trong gia đình chị T và gia đình đã thông báo cho chị T biết việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa anh D và chị T, đồng thời Tòa án tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa lần thứ hai anh D vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, thông qua gia đình chị T có quan điểm đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lương Văn D và chị Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện C (nay là phường P, thành phố C), tỉnh Hải Dương vào ngày 16/3/2005 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng đến năm 2015 thì chị T xuất cảnh đi lao động tại Cộng hòa Síp đến nay chưa về nước, do vợ chồng sống xa cách lâu ngày nên đã phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là vợ chồng nghi ngờ lẫn nhau về kinh tế và không tin tưởng vào tình cảm của nhau. Từ đó vợ chồng không liên lạc, không quan tâm đến nhau, tình cảm phai nhạt. Nay anh D xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly

hôn chị T, thông qua gia đình chị T cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn và nhất trí ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh D và chị T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho anh D ly hôn chị T là phù hợp với quy định tại Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh Lương Văn D và chị Nguyễn Thị T có 02 con chung là Lương Thị Thùy L1, sinh ngày 18/10/2009 và Lương Phương T1, sinh ngày 23/6/2014, hiện các con đang ở với anh D. Anh D và chị T thống nhất: anh D tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung cho đến khi các con thành niên. Con chung Lương Thị Thùy L1 và Lương Phương T1 có nguyện vọng được ở với anh D. Hội đồng xét xử xét thấy, thỏa thuận của anh chị phù hợp với thực tế và phù hợp với các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận. Chấp nhận sự tự nguyện của anh D không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh D, chị T xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Anh Lương Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lương Văn D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Lương Văn D ly hôn chị Nguyễn Thị T.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho anh Lương Văn D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Lương Thị Thùy L1, sinh ngày 18/10/2009 và Lương Phương T1, sinh ngày 23/6/2014 cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của anh D tạm thời không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản, nợ chung: Không có.

4. Về án phí: Anh Lương Văn D phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân gia đình và được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp, theo biên lai thu số AA/2021/0001718 ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh

Hải Dương (do anh Đặng Thái L nộp thay). Anh D đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Lương Văn D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhân:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường
(Đã ký)